

TỔNG HỢP XÉT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
NĂM 2025 BỔ SUNG DỰ TOÁN 2026
(Kèm theo Quyết định số 219/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Đắk Hà)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	LĨNH VỰC CHI	Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn			
			Dự toán các đơn vị	Nguồn tập trung	Trong đó	
					Ngân sách xã	NS TW, NS tỉnh bổ sung MT
1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7
I	Vốn sự nghiệp	22.519.887.367	7.546.718.646	14.973.168.721	1.378.168.724	13.594.999.997
1	Quản lý hành chính	3.747.888.848	2.247.888.848	1.500.000.000	-	1.500.000.000
-	<i>Kinh phí thực hiện quy hoạch đã có chủ chương của cấp có thẩm quyền</i>	1.500.000.000		1.500.000.000		1.500.000.000
2	Sự nghiệp giáo dục	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000
-	<i>Kinh phí mua sắm phần mềm quản lý thư viện</i>	2.200.000.000		2.200.000.000		2.200.000.000
3	Nguồn sự nghiệp kinh tế	9.024.570.000	24.570.000	9.000.000.000		9.000.000.000
4	Kinh phí chuyển số dư tạm ứng ngân sách cấp huyện (cũ) về ngân sách cấp xã theo dõi, xử lý theo quy định	894.999.997		894.999.997		894.999.997
5	Nguồn tăng thu ngân sách xã năm 2025	150.900.000		150.900.000	150.900.000	
6	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL ngân sách xã	1.227.268.724		1.227.268.724	1.227.268.724	
7	Vốn sự nghiệp kinh phí thực hiện các CTMTQG	5.274.259.798	5.274.259.798			
II	Vốn đầu tư	7.187.897.143	-	7.187.897.143	1.302.774.630	5.885.122.513
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.302.774.630		1.302.774.630	1.302.774.630	
2	Kinh phí triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình Di tích lịch sử cách mạng Đỉnh cao 601	2.263.193.000		2.263.193.000		2.263.193.000
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới	61.016.000		61.016.000		61.016.000
4	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi (bao gồm số dư tạm ứng được phép chuyển sang năm sau)	3.552.207.220		3.552.207.220		3.552.207.220
5	Vốn đầu tư phát triển phân cấp ngân sách xã (số dư tạm ứng được phép chuyển sang năm sau)	8.706.293		8.706.293		8.706.293
	Tổng cộng	29.707.784.510	7.546.718.646	22.161.065.864	2.680.943.354	19.480.122.510

TỔNG HỢP NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

CHƯA SỬ DỤNG, ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI BỔ SUNG DỰ TOÁN 2026

(Kèm theo Quyết định số 219/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Đắk Hà)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	LĨNH VỰC CHI	Tổng kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang 2026	Tr.đó đã bố trí nhiệm vụ chi	Nội dung	
				Kinh phí chuyển nguồn	Tr.đó đã bố trí nhiệm vụ chi
1	2	3	4	5	6
I	Vốn sự nghiệp	14.973.168.721	-	14.973.168.721	1.378.168.724
1	Quản lý hành chính	1.500.000.000	-	1.500.000.000	
-	Kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã	1.500.000.000		1.500.000.000	
2	Sự nghiệp giáo dục	2.200.000.000	-	2.200.000.000	
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học	2.200.000.000		2.200.000.000	
3	Sự nghiệp kinh tế	9.000.000.000	-	9.000.000.000	
-	Kinh phí khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	9.000.000.000		9.000.000.000	
4	Kinh phí chuyển số dư tạm ứng ngân sách cấp huyện (cũ) về ngân sách cấp xã theo dõi, xử lý theo quy định	894.999.997		894.999.997	
5	Nguồn tăng thu ngân sách xã năm 2025	150.900.000		150.900.000	150.900.000
6	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL ngân sách xã	1.227.268.724		1.227.268.724	1.227.268.724
	- Trong đó: Từ nguồn tăng thu ngân sách xã năm 2025	352.000.000		352.000.000	352.000.000
	- Nguồn CCTL chưa sử dụng	875.268.724		875.268.724	875.268.724
II	Vốn đầu tư	7.187.897.143	-	7.187.897.143	7.187.897.143
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.302.774.630		1.302.774.630	1.302.774.630
2	Kinh phí triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình Di tích lịch sử cách mạng Diêm cao 601	2.263.193.000		2.263.193.000	2.263.193.000
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới	61.016.000		61.016.000	61.016.000
4	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi (bao gồm số dư tạm ứng được phép chuyển sang năm sau)	3.552.207.220		3.552.207.220	3.552.207.220
5	Vốn đầu tư phát triển phân cấp ngân sách xã (số dư tạm ứng được phép chuyển sang năm sau)	8.706.293		8.706.293	8.706.293
	Tổng cộng:	22.161.065.864		22.161.065.864	8.566.065.867

CHUYỂN NGUỒN DỰ TOÁN NĂM 2025 SANG NĂM 2026
VỐN SỰ NGHIỆP CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 219/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Đắk Hà)

Đơn vị tính: Đồng

Số T T	LĨNH VỰC - ĐƠN VỊ - NỘI DUNG CHI	Số xét chuyển bổ sung dự toán năm sau	Trong đó			Ghi chú
			Nguồn cân đối NS xã	NS TW, NS tỉnh bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Trong đó: Kinh phí CTMTQG	
1	2	3=4+5	4	5	6	7
I	Các đơn vị quản lý hành chính	7.546.718.646	247.888.848	7.298.829.798	5.274.259.798	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	247.888.848	247.888.848	-	-	
	Kinh phí được giao tự chủ	247.888.848	247.888.848		-	
2	Phòng Kinh tế xã	5.973.606.286	-	5.973.606.286	3.949.036.286	
-	Kinh phí hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai	24.570.000		24.570.000		
-	Kinh phí thực hiện dự án: Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đắk Hà; Hạng mục: Sửa chữa Trung tâm phục vụ hành chính công, Phòng Kinh tế và Phòng Văn hóa - xã hội từ nguồn kinh phí hỗ trợ các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 theo Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh	2.000.000.000		2.000.000.000		
-	Kinh phí xử lý rác thải tồn đọng (Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới)	703.670.000		703.670.000	703.670.000	
-	Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới	383.004.701		383.004.701	383.004.701	
	Trong đó:					
	NDTP số 01 - Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch xã	305.000.000		305.000.000	305.000.000	
	NDTP số 03 - Nội dung 04: Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm	75.000.000		75.000.000	75.000.000	
	NDTP số 11 - Nội dung 01: Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo	3.004.701		3.004.701	3.004.701	
-	Chương trình MTQG phát triển vùng KTXH vùng đồng bào DTTS	1.456.731.729		1.456.731.729	1.456.731.729	
	Trong đó:					
	DA 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	713.630.000		713.630.000	713.630.000	
	DA3 - TDA 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	741.341.800		741.341.800	741.341.800	
	DA 4 - TDA1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.759.929		1.759.929	1.759.929	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.405.629.856		1.405.629.856	1.405.629.856	
	Trong đó:					
	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	940.310.000		940.310.000	940.310.000	
	DA 3, TDA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	300.840.000		300.840.000	300.840.000	
	DA7, TDA1: Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác giảm nghèo	132.152.200		132.152.200	132.152.200	
	DA7, TDA2: Giám sát đánh giá Ban chỉ đạo chương trình MTQG- Ban chỉ đạo	32.327.656		32.327.656	32.327.656	
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.325.223.512		1.325.223.512	1.325.223.512	
-	Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới	318.000.000		318.000.000	318.000.000	
	Trong đó:	-				

	<i>NDTP số 06 - Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở</i>	<i>3.000.000</i>		<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>	
	<i>NDTP số 08 - Nội dung 03: Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM</i>	<i>315.000.000</i>		<i>315.000.000</i>	<i>315.000.000</i>	
-	Chương trình MTQG phát triển vùng KTXH vùng đồng bào DTTS	359.065.756		359.065.756	359.065.756	
	<i>Trong đó:</i>	<i>-</i>				
	<i>DA 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</i>	<i>292.000.000</i>		<i>292.000.000</i>	<i>292.000.000</i>	
	<i>DA 10, TDA 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý</i>	<i>60.000.000</i>		<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>	
	<i>DA10, TDA 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	<i>7.065.756</i>		<i>7.065.756</i>	<i>7.065.756</i>	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	648.157.756		648.157.756	648.157.756	
	<i>Trong đó:</i>	<i>-</i>				
	<i>DA3, TDA 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>	<i>330.513.146</i>		<i>330.513.146</i>	<i>330.513.146</i>	
	<i>DA 4 - TDA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	<i>317.644.610</i>		<i>317.644.610</i>	<i>317.644.610</i>	
	Tổng cộng:	7.546.718.646	247.888.848	7.298.829.798	5.274.259.798	